

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
TRUNG CẤP CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2025 – 2026

Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028 38110521 - 028 38110338
Website: <https://lttc.edu.vn>

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám là tài liệu được phát hành chính thức của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành Phố Hồ Chí Minh dành cho sinh viên tham gia học tập theo chương trình đào tạo trình độ trung cấp chính quy.

Niên giám cung cấp những thông tin hữu ích giúp sinh viên theo dõi được chương trình và tiến độ của toàn bộ khóa học trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám được cập nhật theo khóa, là tài liệu không thể thiếu giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đề ra mục tiêu học tập, hướng tới đạt được năng lực nghề nghiệp một cách tốt nhất phù hợp với điều kiện, năng lực và sở trường của từng sinh viên.

Nội dung của niên giám bao gồm:

- Lời nói đầu: giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa của niên giám;
- Mục lục: giới thiệu toàn cảnh các ngành, nghề của khoa và giải thích rõ ký hiệu môn học;
- Kế hoạch giảng dạy: từng học kỳ cho ngành, nghề của các khoa theo thứ tự như phần mục lục. Trong đó, thể hiện tên môn học, mã môn học, số tín chỉ từng môn học, tổng khối lượng và thời gian học tập của toàn khóa.

Niên giám có vai trò quan trọng trong quá trình quản lý và đào tạo của nhà trường, là những cam kết chất lượng đào tạo của nhà trường đối với sinh viên và đồng thời là kim chỉ nam giúp sinh viên có được những bước đi vững chắc trong định hướng phát triển nghề nghiệp của mình.

Chúc các em sinh viên luôn vững tin, hòa nhập nhanh với môi trường mới và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2025

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
KHOA CƠ KHÍ.....	5
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	5
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI.....	7
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY	9
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	11
NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO.....	13
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU	15
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ.....	17
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ.....	17
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ.....	19
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG.....	21
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG	23
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	25
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP	27
KHOA ĐỘNG LỰC.....	29
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ.....	29
KHOA MAY – THỜI TRANG.....	31
NGÀNH MAY THỜI TRANG.....	31
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY.....	33
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON.....	35
KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH.....	37
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH.....	37
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT	39
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ.....	41
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH.....	43
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG.....	45
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	47
NGÀNH AN NINH MẠNG	47
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH.....	49
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH.....	51
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH	53
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB.....	55
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG.....	57

NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA	59
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN	61
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH	63
KHOA NGOẠI NGỮ.....	65
NGÀNH TIẾNG ANH.....	65
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC	67
NGÀNH TIẾNG NHẬT	69
KHOA KINH TẾ.....	71
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP	71
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ.....	73
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	75
NGÀNH LOGISTICS	77
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	79
KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN.....	81
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE	81
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH	83
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN	85
NGÀNH NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG.....	87
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH.....	89

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho Sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập Doanh nghiệp (**).

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHDT.T4.89	Kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.T4.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
8	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
9	MHCK.T4.31	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHCK.T4.30	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
3	MHCK.T4.33	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
4	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHCK.T4.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.31(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHCK.T4.18	Kỹ thuật thuỷ lực - khí nén	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.74	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.29	Công nghệ bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(3,0,6)		
3	MHCK.T4.36	Đồ án Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)		
4	MHCK.T4.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.33(a)	
5	MHCK.T4.35	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động cơ khí (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDT.T4.99	Thực hành Bảo trì hệ thống truyền động điện	2(0,2,1)		
7	MHCK.T4.75	Thực hành PLC	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 5520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.T4.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
8	MHCK.T4.11	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHCK.T4.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
10	MHCK.T4.19	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
3	MHCK.T4.18	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
3	MHCK.T4.13	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
4	MHCK.T4.22	Nguyên lý cắt kim loại 1	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.T4.20	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.21	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.98	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
3	MHCK.T4.38	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)		
4	MHCK.T4.07	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
5	MHCK.T4.12	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.T4.11(a)	
6	MHCK.T4.14	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.T4.13(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			64		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 5510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.T4.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
8	MHCK.T4.11	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.T4.18	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
10	MHCK.T4.19	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHCK.T4.17	Lập trình CNC	2(1,1,3)		
3	MHCK.T4.13	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
4	MHCK.T4.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHCK.T4.20	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.T4.17 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHCK.T4.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.98	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHCK.T4.38	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)		
4	MHCK.T4.37	Công nghệ chế tạo máy 1	3(3,0,6)		
5	MHCK.T4.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.11(a)	
6	MHCK.T4.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.13(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			65		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 5510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.T4.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
8	MHCK.T4.11	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.T4.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
10	MHCK.T4.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
11	MHCK.T4.19	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			10		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHCK.T4.17	Lập trình CNC	2(1,1,3)		
3	MHCK.T4.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHCK.T4.13	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.T4.20	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.T4.17(a)	
6	MHCK.T4.21	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.06	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
3	MHCK.T4.15	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHCK.T4.12	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.T4.11(a)	
5	MHCK.T4.14	Thực hành Phay nâng cao (**)	3(0,3,2)	MHCK.T4.13(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO
MÃ NGÀNH: 5520117

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.T4.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
8	MHCK.T4.11	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.T4.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
10	MHCK.T4.19	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHCK.T4.40	Kỹ thuật chế tạo 1	3(3,0,6)		
3	MHCK.T4.13	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
4	MHCK.T4.17	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHCK.T4.20	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.T4.17(a)	
6	MHCK.T4.21	Thực hành Sửa chữa thiết bị cơ khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.42	Kỹ thuật chế tạo 2	2(2,0,4)		
3	MHCK.T4.12	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.T4.11(a)	
4	MHCK.T4.38	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)		
5	MHCK.T4.14	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	MHCK.T4.13(a)	
6	MHCK.T4.98	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			64		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 5520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCK.T4.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHCK.T4.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.T4.09	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
6	MHCK.T4.10	Thực hành Hàn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCK.T4.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
6	MHCK.T4.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	MHCK.T4.05	Bài tập lớn Vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
8	MHCK.T4.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.T4.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
10	MHCK.T4.18	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHCK.T4.17	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
3	MHCK.T4.33	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
4	MHCK.T4.31	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHCK.T4.43	Công nghệ khuôn mẫu 1	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCK.T4.16	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.T4.49	Đồ án chế tạo khuôn mẫu	1(0,1,0)		
3	MHCK.T4.48	Thực hành khuôn mẫu cơ bản	4(0,4,2)		
4	MHCK.T4.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.31(a)	
5	MHCK.T4.20	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	MHCK.T4.17(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHCK.T4.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.33 (a)	
7	MHCK.T4.51	Thực hành khuôn mẫu nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.T4.48 (a)	
Tổng cộng			60		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.402	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
5	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.402(b)	
6	MHCK.T4.95	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(b)	
6	MHDT.T4.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.T4.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
8	MHCK.T4.101	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHDT.T4.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.T4.16(a)	
4	MHDT.T4.313	Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(2,0,4)		
5	MHCK.T4.91	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDT.T4.34	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	MHDT.T4.06(a)	
7	MHDT.T4.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDT.T4.03(a)	
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDT.T4.329	Kỹ thuật Cơ điện tử	2(2,0,4)	MHCK.T4.101(a)	
2	MHDT.T4.59	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)	MHDT.T4.329(b)	
3	MHDT.T4.105	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(0,2,1)	MHDT.T4.313(a)	
4	MHDT.T4.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
5	MHDT.T4.215	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHDT.T4.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHCK.T4.90	Thực hành Gia công cơ khí trên máy CNC	2(0,2,1)		
8	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.07	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
5	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHDT.T4.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(a)	
6	MHDT.T4.70	Trang bị điện	3(3,0,6)	MHDT.T4.08(a)	
7	MHDT.T4.63	Máy điện	4(4,0,8)	MHDT.T4.61(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>10</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHDT.T4.65	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)	MHDT.T4.70(a)	
4	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
5	MHDT.T4.48	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDT.T4.63(a)	
6	MHDT.T4.285	Thực hành Nhà thông minh	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHDT.T4.68	Lập trình PLC	4(4,0,8)	MHDT.T4.70(a)	
2	MHDT.T4.69	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	MHDT.T4.68(a)	
3	MHDT.T4.41	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHDT.T4.117	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHDT.T4.43	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
6	MHDT.T4.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.T4.32	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Tổng cộng			65		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 5510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.402	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
5	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.402(b)	
6	MHDT.T4.330	Kỹ thuật truyền dẫn	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(b)	
6	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(a)	
7	MHDT.T4.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
8	MHDT.T4.328	Xử lý tín hiệu số	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>10</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHDT.T4.318	Thực hành Truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền hình	2(0,2,1)		
4	MHDT.T4.320	Thực hành Xử lý tín hiệu số	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDT.T4.34	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	MHDT.T4.06(a)	
6	MHDT.T4.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHDT.T4.327	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
2	MHDT.T4.325	Thực hành Kỹ thuật truyền hình	2(0,2,1)		
3	MHDT.T4.319	Thực hành Kỹ thuật thông tin điện tử	2(0,2,1)		
4	MHDT.T4.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
5	MHDT.T4.215	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHDT.T4.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
7	MHDT.T4.321	Thực hành Điện tử công suất	2(0,2,1)		
8	MHDT.T4.323	Thực hành Kỹ thuật chuyển mạch	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG
MÃ NGÀNH: 5510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.402	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
5	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.402(b)	
6	MHDT.T4.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(b)	
6	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(a)	
7	MHDT.T4.301	Máy điện	2(2,0,4)		
8	MHDT.T4.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			10		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHDT.T4.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.T4.16(a)	
4	MHDT.T4.71	Lập trình PLC	3(3,0,6)	MHDT.T4.405(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDT.T4.34	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	MHDT.T4.06(a)	
6	MHDT.T4.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHDT.T4.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.T4.71(a)	
2	MHDT.T4.313	Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(2,0,4)	MHDT.T4.71(a)	
3	MHDT.T4.105	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(0,2,1)	MHDT.T4.313(a)	
4	MHDT.T4.44	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	MHDT.T4.71(a)	
5	MHDT.T4.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
6	MHDT.T4.215	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
7	MHDT.T4.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHDT.T4.105	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	MHDT.T4.44(a)	
9	MHDT.T4.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
4	MHDT.T4.07	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHDT.T4.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHDT.T4.63	Máy điện	4(4,0,8)		
7	MHDT.T4.67	Thực hành Máy điện	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
3	MHDT.T4.64	Trang bị điện	4(4,0,8)		
4	MHDT.T4.66	Cung cấp điện	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	MHDT.T4.65	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)		
2	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
3	MHDT.T4.24	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHDT.T4.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHDT.T4.141	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDT.T4.23	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.T4.31	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Managenent System)	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHDT.T4.32	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)		
9	MHDT.T4.17	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDT.T4.07	An toàn điện	2(2,0,4)		
4	MHDT.T4.61	Mạch điện	4(4,0,8)		
5	MHDT.T4.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.T4.61(a)	
6	MHDT.T4.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHDT.T4.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHDT.T4.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.T4.405(a)	
6	MHDT.T4.65	Thực hành Trang bị điện	3(0,3,2)		
7	MHDT.T4.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.T4.06(a)	
8	MHDT.T4.09	Máy điện	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHDT.T4.71	Lập trình PLC	3(3,0,6)	MHDT.T4.65(a)	
4	MHDT.T4.72	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHDT.T4.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	MHDT.T4.71(a)	
6	MHDT.T4.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDT.T4.69	Thực hành Lập trình PLC	3(0,3,2)	MHDT.T4.71(a)	
2	MHDT.T4.73	Thực hành Điện tử công nghiệp	3(0,3,2)	MHDT.T4.72(a)	
3	MHDT.T4.140	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHDT.T4.117	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHDT.T4.143	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDT.T4.409	Thực hành Sửa chữa mạch điện tử	2(0,2,1)		
7	MHDT.T4.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	MHDT.T4.28(a)	
Tổng cộng			65		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 5510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHCK.T4.70	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
6	MHDL.T4.12	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
7	MHDL.T4.11	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHDL.T4.13	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
3	MHDL.T4.14	Hệ thống điện và điện tử ô tô	3(3,0,6)	MHDL.T4.11(a); MHDL.T4.12(a)	
4	MHDL.T4.15	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
5	MHDL.T4.107	Thực hành Động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
6	MHCK.T4.67	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
3	MHDL.T4.110	Thực hành Điện ô tô 1	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHDL.T4.25	Thực hành Hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		
5	MHDL.T4.28	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDL.T4.104	Đồng – sơn ô tô	2(1,1,3)		
7	MHDL.T4.124	Chăm sóc xe ô tô	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHDL.T4.21	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)	MHDL.T4.25(a)	
2	MHDL.T4.19	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)	MHDL.T4.13(a); MHDL.T4.107(a)	
3	MHDL.T4.108	Thực hành Động cơ xăng	3(0,3,2)	MHDL.T4.13(a); MHDL.T4.107(a)	
4	MHDL.T4.121	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
5	MHDL.T4.30	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDL.T4.123	Điều hòa không khí	2(1,1,3)		
7	MHDL.T4.122	Điện ô tô 2	2(1,1,3)		
Tổng cộng			64		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 5540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHMT.T4.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.15	Mỹ thuật trang phục	3(3,0,6)		
7	MHMT.T4.26	Thực hành sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHMT.T4.27	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	3(3,0,6)		
4	MHMT.T4.03	Thực hành công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
5	MHMT.T4.28	Thực hành thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.T4.29	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
7	MHMT.T4.31	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.T4.29(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHMT.T4.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	4(4,0,8)		
3	MHMT.T4.30	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		
4	MHMT.T4.32	Thực hành may trang phục 2	3(0,3,2)	MHMT.T4.30(b)	
5	MHMT.T4.21	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHMT.T4.11	Thực hành May trang phục truyền thống	2(0,2,1)		
2	MHMT.T4.33	Thiết kế rập thời trang	3(1,2,3)		
3	MHMT.T4.50	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
4	MHMT.T4.22	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHMT.T4.34	Thiết kế tạo mẫu thời trang	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHMT.T4.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
8	MHMT.T4.07	Thực hành may các sản phẩm cao cấp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			64		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 5540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHMT.T4.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.15	Mỹ thuật trang phục	3(3,0,6)		
7	MHMT.T4.26	Thực hành sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHMT.T4.09	Nguyên phụ liệu dệt may	3(3,0,6)		
4	MHMT.T4.03	Thực hành công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
5	MHMT.T4.02	Thực hành thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.T4.29	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
7	MHMT.T4.31	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.T4.29(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHMT.T4.30	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	MHMT.T4.32	Thực hành may trang phục 2	3(0,3,2)	MHMT.T4.30(b)	
4	MHMT.T4.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	4(4,0,8)		
5	MHMT.T4.21	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHMT.T4.11	Thực hành chuẩn bị sản xuất	2(0,2,1)		
2	MHMT.T4.36	Thiết kế rập	3(1,2,3)		
3	MHMT.T4.50	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
4	MHMT.T4.22	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHMT.T4.35	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHMT.T4.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
8	MHMT.T4.07	Thực hành may các sản phẩm cao cấp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			64		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 5540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHMT.T4.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.15	Mỹ thuật trang phục	3(3,0,6)		
7	MHMT.T4.26	Thực hành sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHMT.T4.37	Nguyên phụ liệu dệt may veston	2(2,0,4)		
4	MHMT.T4.41	Thực hành công nghệ may veston cơ bản	3(0,3,2)		
5	MHMT.T4.40	Thực hành thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.T4.42	Thiết kế trang phục nam nữ	3(3,0,6)		
7	MHMT.T4.45	Thực hành may trang phục nam nữ	4(0,4,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHMT.T4.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	4(4,0,8)		
3	MHMT.T4.43	Thiết kế veston nữ	2(2,0,4)		
4	MHMT.T4.44	Thực hành may veston nữ	4(0,4,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHMT.T4.47	Thiết kế rập veston	3(1,2,3)		
2	MHMT.T4.21	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
3	MHMT.T4.50	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
4	MHMT.T4.22	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			4		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHMT.T4.48	Thiết kế tạo mẫu veston	2(2,0,4)		
6	MHMT.T4.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHMT.T4.38	Thực hành may nón, túi xách (**)	2(0,2,1)		
8	MHMT.T4.07	Thực hành may các sản phẩm cao cấp (**)	2(0,2,1)		
Tổng cộng			64		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520114

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.T4.76	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	MHNL.T4.77	Truyền Nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.T4.52	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
6	MHNL.T4.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHNL.T4.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	4(0,4,2)		
5	MHNL.T4.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
6	MHNL.T4.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNL.T4.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
9	MHNL.T4.65	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNL.T4.08	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)		
3	MHNL.T4.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	4(0,4,2)	MHNL.T4.76(a) MHNL.T4.77(a)	
4	MHNL.T4.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.T4.78(a) MHNL.T4.80(a)	

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNL.T4.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
3	MHNL.T4.55	Thực hành hệ thống ĐHKK dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.T4.76(a) MHNL.T4.77(a)	
4	MHNL.T4.58	Thực hành lắp đặt và vận hành hệ thống lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHNL.T4.76(a) MHNL.T4.77(a)	
5	MHNL.T4.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHNL.T4.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 5510211

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.T4.76	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	MHNL.T4.77	Truyền Nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.T4.52	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
6	MHNL.T4.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHNL.T4.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	4(0,4,2)		
5	MHNL.T4.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
6	MHNL.T4.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHNL.T4.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
9	MHNL.T4.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNL.T4.08	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)		
3	MHNL.T4.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	4(0,4,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHNL.T4.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.T4.78 (a) MHNL.T4.80 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNL.T4.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
3	MHNL.T4.55	Thực hành hệ thống ĐHKK dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
4	MHNL.T4.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
5	MHNL.T4.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHNL.T4.12	Lò hơi	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 5520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.T4.76	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	MHNL.T4.77	Truyền Nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.T4.52	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
6	MHNL.T4.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHNL.T4.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	4(0,4,2)		
5	MHNL.T4.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
6	MHNL.T4.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNL.T4.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
9	MHNL.T4.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNL.T4.08	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)		
3	MHNL.T4.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	4(0,4,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHNL.T4.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.T4.78 (a) MHNL.T4.80 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNL.T4.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
3	MHNL.T4.55	Thực hành hệ thống ĐHKK dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
4	MHNL.T4.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp	2(0,2,1)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
5	MHNL.T4.85	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHNL.T4.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHNL.T4.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
8	MHNL.T4.28	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			65		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 5520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.T4.76	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	MHNL.T4.77	Truyền Nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.T4.52	Cơ sở kỹ thuật điện	3(3,0,6)		
6	MHNL.T4.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHNL.T4.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	4(0,4,2)		
5	MHNL.T4.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	2(2,0,4)		
6	MHNL.T4.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNL.T4.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
9	MHNL.T4.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNL.T4.08	Máy và thiết bị lạnh	3(3,0,6)		
3	MHNL.T4.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	4(0,4,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHNL.T4.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	2(0,2,1)	MHNL.T4.78 (a) MHNL.T4.80 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNL.T4.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
3	MHNL.T4.55	Thực hành hệ thống ĐHKK dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
4	MHNL.T4.57	Thực hành vận hành và sửa chữa hệ thống lạnh công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHNL.T4.76 (a) MHNL.T4.77 (a)	
5	MHNL.T4.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHNL.T4.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
7	MHNL.T4.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 5580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHXD.T4.06	Cơ học lý thuyết	3(3,0,6)		
4	MHXD.T4.59	Trắc địa đại cương	2(1,1,3)		
5	MHXD.T4.60	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
6	MHXD.T4.61	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHXD.T4.04	Cơ học đất	2(2,0,4)		
5	MHXD.T4.10	Địa chất công trình	2(2,0,4)		
6	MHXD.T4.21	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
7	MHXD.T4.40	Sức bền vật liệu	3(3,0,6)	MHXD.T4.06(a)	
8	MHXD.T4.49	Thực hành tay nghề 1	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
1	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
2	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
3	MHXD.T4.50	Thực hành tay nghề 2 (**)	3(0,3,2)	MHXD.T4.49(a)	
4	MHXD.T4.44	Thực hành Autocad	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 01 trong 02 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHXD.T4.33	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2,0,4)		
6	MHXD.T4.34	Pháp luật xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHXD.T4.57	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHXD.T4.22	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	MHXD.T4.40 (a)	
3	MHXD.T4.13	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	MHXD.T4.22(b)	
4	MHXD.T4.12	Đo bóc khối lượng công trình	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 01 trong 02 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHXD.T4.25	Kết cấu thép	2(2,0,4)		
6	MHXD.T4.31	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 5480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
5	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.08	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.04	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.12	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
5	MHTT.T4.50	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.T4.942	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.941	Linux căn bản	2(2,0,4)		
4	MHTT.T4.64	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
5	MHTT.T4.16	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHTT.T4.27	Kỹ thuật hack	3(3,0,6)		
2	MHTT.T4.217	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.77	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
4	MHTT.T4.86	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
5	MHTT.T4.240	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.943	An toàn mạng không dây và di động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
7	MHTT.T4.568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.944	Thực hành An toàn mạng không dây và di động	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
5	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.08	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.04	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.12	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
6	MHDT.T4.440	Kỹ thuật điện tử	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDT.T4.441	Kỹ thuật số	3(3,0,6)		
3	MHDT.T4.444	Thực hành Kỹ thuật điện tử	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.41	Sửa chữa máy tính	2(2,0,4)		
5	MHTT.T4.66	Thực hành Sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHTT.T4.42	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(0,2,1)		
2	MHTT.T4.945	Thực hành Linux căn bản	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.76	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
4	MHTT.T4.87	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
5	MHTT.T4.240	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.250	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
7	MHTT.T4.568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.257	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.09	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.13	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.911	Xây dựng giao diện web	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.912	Thực hành Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
7	MHTT.T4.02	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.207	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
3	MHTT.T4.59	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.49	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
5	MHTT.T4.54	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.T4.81	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHTT.T4.218	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
2	MHTT.T4.222	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.913	Công nghệ Phần mềm	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.89	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHTT.T4.238	Lập trình Cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.248	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHTT.T4.241	Thực hành Lập trình Cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.126	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
5	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.08	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.04	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.12	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
5	MHTT.T4.50	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.T4.942	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.946	Thiết bị mạng	2(2,0,4)		
4	MHTT.T4.67	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
5	MHTT.T4.16	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHTT.T4.140	Quản trị mạng trên Linux	3(3,0,6)		
2	MHTT.T4.227	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.75	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
4	MHTT.T4.948	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHTT.T4.90	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
6	MHTT.T4.240	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
7	MHTT.T4.247	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHTT.T4.568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
9	MHTT.T4.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 5480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.09	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.13	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.911	Xây dựng giao diện web	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.912	Thực hành Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
7	MHTT.T4.02	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.207	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
3	MHTT.T4.59	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.49	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
5	MHTT.T4.914	Thực hành Thiết kế Web	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.T4.82	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHTT.T4.119	Lập trình Ứng dụng Web	3(3,0,6)		
2	MHTT.T4.120	Thực hành Lập trình Ứng dụng Web	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.915	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.T4.84	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHTT.T4.242	Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.916	Lập trình ECMAScript	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHTT.T4.249	Thực hành Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.917	Thực hành Lập trình ECMAScript	2(0,2,1)		
Tổng cộng			65		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 5480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.09	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.13	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
4	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.918	Thiết kế và Xử lý ảnh với Photoshop	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.919	Thực hành Thiết kế và Xử lý ảnh với Photoshop	2(0,2,1)		
7	MHTT.T4.920	Lập trình Windows Form C#	2(2,0,4)		
8	MHTT.T4.921	Thực hành Lập trình Windows Form C#	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.02	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.49	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
4	MHTT.T4.54	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHTT.T4.79	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
6	MHTT.T4.923	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHTT.T4.239	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
2	MHTT.T4.243	Thực hành Thiết kế UI/UX (**)	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.220	Phát triển ứng dụng Web	2(2,0,4)		
4	MHTT.T4.224	Thực hành Phát triển ứng dụng Web	2(0,2,1)		
5	MHTT.T4.922	An toàn thông tin	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.924	Xây dựng Website trên CMS	2(2,0,4)		
7	MHTT.T4.925	Thực hành Xây dựng Website trên CMS	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.99	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.T4.926	Quản trị mạng Windows	2(2,0,4)		
10	MHTT.T4.238	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.T4.927	Thực hành Quản trị mạng Windows	2(0,2,1)		
12	MHTT.T4.241	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
Tổng cộng			69		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 5210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>0</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	MHTT.T4.928	Mỹ thuật cơ bản	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.935	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2 (0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.929	Nghệ thuật chữ	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.930	Nguyên lý tạo hình	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.201	Xử lý ảnh cơ bản	3(0,3,2)		
5	MHTT.T4.932	Nghệ thuật trang trí 1	3(3,0,6)		
6	MHTT.T4.264	Thiết kế giao diện web	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>8</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.931	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.933	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
4	MHTT.T4.49	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
5	MHTT.T4.937	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHTT.T4.936	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)		
7	MHTT.T4.938	Thực hành Thiết kế UI/UX	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHTT.T4.934	Chế bản với Indesign	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.133	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(0,3,2)		
3	MHTT.T4.209	Đồ họa 3Dmax	3(0,3,2)		
4	MHTT.T4.83	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
5	MHTT.T4.91	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 5480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
6	MHTT.T4.939	Nghệ thuật trang trí 1	2(2,0,4)		
7	MHTT.T4.928	Mỹ thuật cơ bản	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.201	Xử lý ảnh cơ bản	3(0,3,2)		
4	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(0,3,2)		
6	MHTT.T4.133	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.931	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.940	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	3(0,3,2)		
4	MHTT.T4.264	Thiết kế giao diện web	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHTT.T4.209	Đồ họa 3Dmax	3(0,3,2)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
2	MHTT.T4.933	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.80	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
4	MHTT.T4.88	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHTT.T4.111	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.244	Thiết kế Animation 4D	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHTT.T4.115	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.136	Thực hành Thiết kế Animation 4D	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 5480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
5	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
6	MHTT.T4.03	Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
7	MHTT.T4.08	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
7	MHTT.T4.11	Thực hành Kỹ thuật lập trình	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.04	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.T4.12	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
6	MHTT.T4.947	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
7	MHTT.T4.942	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHTT.T4.01	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.T4.42	Thiết bị mạng	3(3,0,6)		
4	MHTT.T4.67	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHTT.T4.227	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
1	MHTT.T4.141	Truyền thông đa phương tiện	3(3,0,6)		
2	MHTT.T4.949	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
3	MHTT.T4.78	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
4	MHTT.T4.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHTT.T4.240	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
6	MHTT.T4.949	Công nghệ mạng không dây	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHTT.T4.568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
8	MHTT.T4.950	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
Tổng cộng			60		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 5220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
4	MHNN.T4.163	Phát âm	3(2,1,5)		
5	MHNN.T4.161	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	3(2,1,5)		
6	MHNN.T4.164	Nghe 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
4	MHNN.T4.166	Nói 1	2(0,2,1)		
5	MHNN.T4.168	Đọc 1	2(0,2,1)		
6	MHNN.T4.170	Viết 1	2(0,2,1)		
7	MHNN.T4.162	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHNN.T4.177	Tiếng Anh Thuyết trình	2(1,1,3)		
9	MHNN.T4.180	Tiếng Anh Điện thoại	2(1,1,3)		
10	MHNN.T4.181	Tiếng Anh Nhân sự	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.T4.208	Ngoại ngữ 1	3(0,3,2)		
2	MHNN.T4.165	Nghe 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.T4.167	Nói 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHNN.T4.169	Đọc 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.T4.171	Viết 2	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3. môn học sau đây)</i>			2		
6	MHNN.T4.176	Tiếng Anh Đàm phán	2(1,1,3)		
7	MHNN.T4.178	Tiếng Anh Thư điện tử	2(1,1,3)		
8	MHNN.T4.179	Tiếng Anh Nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHNN.T4.175	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHNN.T4.172	Tiếng Anh Thương mại	3(2,1,5)		
3	MHNN.T4.173	Tiếng Anh Du lịch & Khách sạn	3(2,1,5)		
4	MHNN.T4.174	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
5	MHNN.T4.206	Tiếng Việt Thực hành	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 5220211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHNN.T4.207	Tiếng Việt Thực hành	3(2,1,5)		
6	MHNN.T4.442	Âm vị và ngữ âm	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHNN.T4.440	Ngữ pháp 1	3(2,1,5)		
4	MHNN.T4.444	Nghe 1	3(2,1,5)		
5	MHNN.T4.446	Nói 1	3(2,1,5)		
6	MHNN.T4.448	Đọc 1	3(2,1,5)		
7	MHNN.T4.450	Viết 1	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNN.T4.441	Ngữ pháp 2	3(2,1,5)		
3	MHNN.T4.445	Nghe 2	2(0,2,1)		
4	MHNN.T4.447	Nói 2	2(0,2,1)		
5	MHNN.T4.449	Đọc 2	2(0,2,1)		
6	MHNN.T4.451	Viết 2	2(0,2,1)		
7	MHNN.T4.452	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHNN.T4.456	Kĩ năng làm bài TOPIK	2(1,1,3)		
9	MHNN.T4.460	Tiếng Hàn tài chính ngân hàng	2(1,1,3)		
10	MHNN.T4.458	Biên phiên dịch Tiếng Hàn	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHNN.T4.443	Văn hóa Hàn Quốc	2(1,1,3)		
2	MHNN.T4.453	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHNN.T4.454	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
4	MHNN.T4.455	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	2(1,1,3)		
5	MHNN.T4.457	Tiếng Hàn du lịch	2(1,1,3)		
6	MHNN.T4.459	Biên dịch nâng cao	2(1,1,3)		
Tổng cộng			65		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG NHẬT
MÃ NGÀNH: 5220212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
4	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
5	MHNN.T4.207	Tiếng Việt Thực hành	3(2,1,5)		
6	MHNN.T4.250	Nhập môn tiếng Nhật	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
2	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
3	MHNN.T4.251	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3(2,1,5)		
4	MHNN.T4.252	Nghe hiểu tiếng Nhật 1	2(1,1,3)		
5	MHNN.T4.253	Nói tiếng Nhật 1	2(1,1,3)		
6	MHNN.T4.254	Đọc hiểu tiếng Nhật 1	2(1,1,3)		
7	MHNN.T4.262	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNN.T4.266	Văn hóa Nhật Bản	2(1,1,3)		
9	MHNN.T4.268	Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn	2(1,1,3)		
10	MHNN.T4.269	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
11	MHNN.T4.272	Biên dịch Nhật – Việt	2(1,1,3)		
12	MHNN.T4.273	Phiên dịch Nhật – Việt	2(1,1,3)		
13	MHNN.T4.274	Tiếng Nhật soạn thảo Email	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHNN.T4.255	Hán tự 1	2(1,1,3)		
3	MHNN.T4.256	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		
4	MHNN.T4.258	Nghe hiểu tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.T4.259	Nói tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		
6	MHNN.T4.260	Đọc hiểu tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	MHNN.T4.265	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHNN.T4.261	Hán tự 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.T4.263	Kỹ năng làm bài JLPT	2(1,1,3)		
4	MHNN.T4.264	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
5	MHNN.T4.257	Ngữ pháp nâng cao	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 7 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
6	MHNN.T4.267	Tiếng Nhật văn phòng	2(1,1,3)		
7	MHNN.T4.270	Lịch sử Nhật Bản	2(1,1,3)		
8	MHNN.T4.271	Tiếng Nhật thương mại	2(1,1,3)		
9	MHNN.T4.275	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,3)		
10	MHNN.T4.276	Nhập môn phương pháp giảng dạy Tiếng Nhật	2(1,1,3)		
11	MHNN.T4.277	Biên dịch Nhật – Việt nâng cao	2(1,1,3)		
12	MHNN.T4.278	Phiên dịch Nhật – Việt nâng cao	2(1,1,3)		
Tổng cộng			60		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.T4.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
5	MHKT.T4.537	Chứng từ kế toán	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 01 trong 02 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
6	MHKT.T4.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.62	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	MHKT.T4.531	Kế toán tài chính 1	3(1,2,3)		
7	MHKT.T4.533	Thuế 1	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>10</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHKT.T4.547	Kế toán thương mại, dịch vụ 1	2(1,1,3)		
3	MHKT.T4.09	Kế toán tài chính 2	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.545	Báo cáo thuế 1	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.93	Đồ án - Lập chứng từ kế toán	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 01 trong 02 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHKT.T4.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.34	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHKT.T4.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
2	MHKT.T4.534	Kỹ năng phát triển cá nhân	3(2,1,5)		
3	MHKT.T4.539	Kế toán trên Excel	3(1,2,3)		
4	MHKT.T4.540	Kế toán trên PM Misa 1	3(1,2,3)		
5	MHKT.T4.543	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHKT.T4.95	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			65		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 5340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.T4.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	MHKT.T4.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.36	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
6	MHKT.T4.06	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
7	MHKT.T4.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHKT.T4.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
12	MHKT.T4.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
13	MHKT.T4.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			10		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHKT.T4.22	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)		
3	MHKT.T4.454	Quản trị bán hàng	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.86	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHKT.T4.90	Đồ án Mô hình kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHKT.T4.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.16	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
8	MHKT.T4.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHKT.T4.448	Quản trị tác nghiệp	3(2,1,5)		
2	MHKT.T4.453	Quản trị tài nguyên nhân sự	3(3,0,6)		
3	MHKT.T4.85	Quản trị chuỗi cung ứng	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.440	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	2(0,2,1)		
5	MHKT.T4.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 5340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHKT.T4.458	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
4	MHKT.T4.04	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.64	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
6	MHKT.T4.469	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.464	Tin học ứng dụng tài chính DN	2(0,2,1)		
6	MHKT.T4.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
7	MHKT.T4.26	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
8	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHKT.T4.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
10	MHKT.T4.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			14		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHKT.T4.457	Nguyên lý thống kê	3(2,1,5)		
3	MHKT.T4.62	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
4	MHKT.T4.462	Thuế	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
5	MHKT.T4.211	Đàm phán trong kinh doanh	2(1,1,3)		
6	MHKT.T4.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.32	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.T4.553	Kế toán tài chính	3(1,2,3)		
2	MHKT.T4.472	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)		
3	MHKT.T4.96	Đồ án Phân tích tài chính doanh nghiệp	1(0,1,0)		
4	MHKT.T4.557	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHKT.T4.98	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			65		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 5340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHKT.T4.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.420	Logistics cơ bản	3(2,1,5)		
5	MHKT.T4.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
6	MHKT.T4.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
3	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHKT.T4.561	Khai thác vận tải	3(2,1,5)		
6	MHKT.T4.427	Quản trị kho hàng	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.441	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHKT.T4.35	Thuế	2(1,1,3)		
9	MHKT.T4.34	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.T4.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHKT.T4.428	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
2	MHCT.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
3	MHKT.T4.69	Quản trị logistics	3(2,1,5)		
4	MHKT.T4.391	Bảo hiểm vận tải	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHKT.T4.431	Quản trị mua hàng	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.432	Quản trị phân phối	2(1,1,3)		
8	MHKT.T4.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.458	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	2(1,1,3)		
2	MHKT.T4.424	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	3(2,1,5)		
3	MHKT.T4.426	Khai báo hải quan	3(2,1,5)		
4	MHKT.T4.429	Đồ án Vận tải đa phương thức (**)	1(0,1,0)		
5	MHKT.T4.75	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 5340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>0</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHKT.T4.04	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.T4.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
5	MHKT.T4.523	Nhập môn Thương mại điện tử	3(2,1,5)		
6	MHKT.T4.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.469	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
6	MHKT.T4.525	Mạng và truyền thông	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.295	Marketing điện tử	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHKT.T4.338	Hệ sinh thái thương mại điện tử	2(1,1,3)		
9	MHKT.T4.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.T4.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHKT.T4.299	Thanh toán điện tử	2(1,1,3)		
3	MHKT.T4.527	Pháp luật thương mại điện tử	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHKT.T4.363	Quản trị tác nghiệp TMĐT B2B và B2C	2(1,1,3)		
5	MHKT.T4.90	Đồ án – Mô hình kinh doanh Thương Mại Điện Tử	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHKT.T4.337	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
7	MHKT.T4.02	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
8	MHKT.T4.330	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHKT.T4.480	Khởi nghiệp kinh doanh TMĐT	3(1,2,3)		
2	MHKT.T4.331	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	4(0,4,2)		
3	MHKT.T4.332	Quản trị chuỗi cung ứng trong TMĐT	3(1,2,3)		
4	MHKT.T4.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHKT.T4.530	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			65		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 5810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHDK.T4.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
4	MHDK.T4.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.37	Giao tiếp trong du lịch	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
7	MHDK.T4.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.97	Tổ chức sự kiện	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.45	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
7	MHDK.T4.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
8	MHDK.T4.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.T4.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
10	MHDK.T4.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDK.T4.58	Nghiệp vụ thanh toán	2(1,1,3)		
3	MHDK.T4.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
4	MHDK.T4.40	Quản trị du lịch Mice	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDK.T4.225	Đồ án an ninh an toàn trong du lịch (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDK.T4.96	Nghiep vụ dẫn chương trình MICE	3(2,1,5)		
2	MHDK.T4.57	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2(1,1,3)		
3	MHDK.T4.06	Thiết kế và điều hành tour du lịch MICE	2(1,1,3)		
4	MHDK.T4.07	Quản trị các dịch vụ giải trí	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.99	Tổ chức teambuilding	3(1,2,3)		
6	MHDK.T4.227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 5810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
2	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHDK.T4.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
4	MHDK.T4.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
7	MHDK.T4.37	Giao tiếp trong du lịch	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>12</i>		
1	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
2	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
3	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
4	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.87	Quản trị kinh doanh lữ hành	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.45	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
7	MHDK.T4.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
8	MHDK.T4.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.T4.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
10	MHDK.T4.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>11</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDK.T4.58	Nghiệp vụ thanh toán	2(1,1,3)		
3	MHDK.T4.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHDK.T4.38	Nghệ vụ lễ hành	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDK.T4.95	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch và dẫn chương trình	3(2,1,5)		
2	MHDK.T4.57	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2(1,1,3)		
3	MHDK.T4.241	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1,5)		
4	MHDK.T4.243	Tổ chức hoạt náo	3(2,1,5)		
5	MHDK.T4.245	Đồ án tổ chức thực hiện chương trình du lịch (**)	1(0,1,0)		
6	MHDK.T4.247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 5810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDK.C1.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
4	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
5	MHDK.C1.58	Nghiệp vụ thanh toán	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.57	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2(1,1,3)		
7	MHDK.T4.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHDK.C1.228	Giao tiếp trong du lịch	2(1,1,3)		
6	MHDK.C1.273	Nghiệp vụ chế biến món ăn	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHDK.T4.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
8	MHDK.T4.08	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDK.T4.122	Nghiệp vụ nhà hàng	3(1,2,3)		
3	MHDK.T4.36	Quản trị buồng	2(1,1,3)		
4	MHDK.T4.41	Quản trị lễ tân	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDK.T4.262	Đồ án - Thực hiện dịch vụ lưu trú (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDK.T4.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
7	MHDK.T4.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHDK.T4.359	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDK.T4.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
3	MHDK.T4.017	Nghiệp vụ văn phòng	2(2,0,4)		
4	MHDK.T4.120	Nghiệp vụ lễ tân trong khách sạn	3(1,2,3)		
5	MHDK.T4.121	Nghiệp vụ buồng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			60		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 5810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDK.T4.200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
4	MHDK.T4.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
5	MHDK.T4.122	Nghiệp vụ nhà hàng	3(1,2,3)		
6	MHDK.T4.14	Xây dựng thực đơn	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHDK.T4.37	Giao tiếp trong du lịch	2(1,1,3)		
6	MHDK.T4.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
7	MHDK.T4.12	Nghiệp vụ chế biến bánh tráng miệng	3(1,2,3)		
8	MHDK.T4.13	Kỹ thuật trang trí, cắm hoa	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			12		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>10</i>		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDK.T4.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
3	MHDK.T4.109	Nghiệp vụ phục vụ các loại tiệc	2(1,1,3)		
4	MHDK.T4.42	Quản trị nhà hàng	2(1,1,3)		
5	MHDK.T4.277	Đồ án Thực hiện dịch vụ ăn uống và ẩm thực (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 01 trong 02 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHDK.T4.248	An ninh an toàn trong nhà hàng-Khách sạn	2(2,0,4)		
8	MHDK.T4.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
1	MHDK.T4. 264	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDK.T4. 09	Nghiệp vụ pha chế	3(1,2,3)		
3	MHDK.T4.273	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3(1,2,3)		
4	MHDK.T4.67	Quản trị tiệc	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 02 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHDK.T4.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
6	MHDK.T4.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 5810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHKT.T4.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.T4.25	Giáo dục thể chất (*)	1(0,1,1)		
3	MHDK.T4.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		
4	MHDK.T4.116	Tổng quan bếp bánh	3(3,0,6)		
5	MHDK.T4.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
6	MHDK.T4.114	Nghệ vụ nhà hàng trong khách sạn	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCB.T4.19	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	2(1,1,3)		
2	MHTT.T4.401	Tin học	2(1,1,3)		
3	MHCT.T4.11	Giáo dục Chính trị	2(2,0,4)		
4	MHCT.T4.12	Pháp luật	1(1,0,2)		
5	MHDK.T4.44	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2(2,0,4)		
6	MHDK.T4.27	Nghệ vụ chế biến bánh Việt Nam	3(1,2,3)		
7	MHDK.T4.12	Nghệ vụ chế biến bánh tráng miệng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.T4.202	Tiếng Anh	3(0,3,2)		
2	MHDK.T4.37	Giao tiếp trong du lịch	2(1,1,3)		
3	MHDK.T4.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
4	MHDK.T4.55	Nghệ vụ chế biến bánh Á	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDK.T4.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
6	MHDK.T4.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHDK.T4.113	Nghiệp vụ chế biến bánh mì	4(1,3,4)		
2	MHDK.T4.35	Nghiệp vụ chế biến bánh Âu	4(2,2,5)		
3	MHDK.T4.23	Đồ án món bánh nướng (**)	1(0,1,0)		
4	MHDK.T4.315	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
5	MHDK.T4.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
6	MHDK.T4.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
Tổng cộng			60		